

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH FTCOM VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH FTCOM VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FTCOM VIET NAM MECHANICAL ELECTRICAL REFRIGERATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: FTCOM VNMER., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108814283

**3. Ngày thành lập:** 08/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 23A, Tổ 23, Ngách 5/86 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983.136.668

Fax:

Email: [ftcomvietnam@gmail.com](mailto:ftcomvietnam@gmail.com)

Website: [ftcom.vn](http://ftcom.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1622     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1629     |
| 3.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1701     |
| 4.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1702     |
| 5.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2022     |
| 6.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2394     |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất đinh hoặc ghim;<br>- Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự;<br>- Sản xuất các sản phẩm đinh vít;<br>- Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự;<br>- Sản xuất lò xo (trừ lò xo đồng hồ) như: Lò xo lá, lò xo xoắn ốc, lò xo xoắn tròn ốc, lá cho lò xo;<br>- Sản xuất xích, trừ xích dẫn năng lượng;<br>- Sản xuất các chi tiết kim loại khác như: Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, dụng cụ gài, uốn;<br>- Sản xuất nam châm vĩnh cửu, kim loại; | 2599     |
| 8.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2620        |
| 10. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2630        |
| 11. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2640        |
| 12. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất máy làm bột giấy;<br>- Sản xuất máy làm giấy và giấy bìa;<br>- Sản xuất máy sấy gỗ, bột giấy, giấy và giấy bìa;<br>- Sản xuất máy sản xuất các sản phẩm từ giấy và giấy bìa;<br>- Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                      | 2829        |
| 13. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3320        |
| 14. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101        |
| 15. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102        |
| 16. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221        |
| 17. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222        |
| 18. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4223        |
| 19. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4299        |
| 20. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312        |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321        |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322(Chính) |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330        |
| 25. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4649        |
| 26. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651        |
| 27. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652        |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653        |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                      | 4662 |
| 31. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 32. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;                                                          | 4669 |
| 33. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 34. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Đồ ngũ kim;<br>- Sơn, véc ni và sơn bóng;<br>- Kính phẳng;<br>- Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh;<br>- Thiết bị và vật liệu để tự làm.<br>- Máy cắt cỏ;<br>- Các mặt hàng phòng tắm hơi. | 4752 |
| 35. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                | 4753 |
| 36. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                    | 4759 |
| 37. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 38. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7020 |
| 39. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng;<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp                                                                                                                             | 7110 |
| 40. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410 |
| 41. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                             | 7730 |

|     |                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ kinh doanh theo quy định pháp luật | 8299 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 1.200.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 120.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐỨC TUYÊN | Tổ dân phố Hồng Hồ, Thị trấn Thanh Lăng, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 1.200      | 12.000.000            | 1,000     | 135753575                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 1.200      | 12.000.000            | 1,000     |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                                             |                           |         |               |        |                  |
|---|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 2 | NGUYỄN ĐỨC TUẤN | Số 23A, Tổ 23, Ngách 5/86 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 108.000 | 1.080.000.000 | 90,000 | 0260800000<br>01 |
|   |                 |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                             | Tổng số                   | 108.000 | 1.080.000.000 | 90,000 |                  |
|   |                 |                                                                                                             |                           |         |               |        |                  |
| 3 | NGUYỄN THỊ LOAN | Số 23A, Tổ 23, Ngách 5/86 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 10.800  | 108.000.000   | 9,000  | 162550110        |
|   |                 |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                             | Tổng số                   | 10.800  | 108.000.000   | 9,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                             |                           |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/07/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 026080000001

Ngày cấp: 01/11/2012

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 23A, Tổ 23, Ngách 5/86 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 23A, Tổ 23, Ngách 5/86 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội